

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **36/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 28/11/2019

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Lộc - Công tác tại Hội liên hiệp phụ nữ huyện Cư Kuin.

2. Ông Trần Dương Diễm - Cán bộ hưu trí.

Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa: Bà Hà Thanh Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn S, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ông Trần Văn S trình bày như sau:

Ông Trần Văn S (nguyên đơn) và bà Nguyễn Thị D (bị đơn) qua thời gian tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 03/01/1997 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã E (huyện K) nay là huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại địa phương được 23 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do kinh tế khó khăn, tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; Mặc dù nguyên đơn và gia đình hai bên hòa giải nhiều lần

nhưng giữa các bên không thay đổi. Nguyên đơn không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân nên đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho nguyên đơn được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 13/6/1998 và Trần Đức A, sinh ngày 17/10/2006. Cháu M đã trưởng thành còn cháu Trần Đức A đang ở với nguyên đơn. Quan điểm của nguyên đơn cháu Đức A muốn ở với ai đề nghị Tòa án giao cho người đó, không đề cập đến vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày như sau:

Bị đơn và nguyên đơn tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn như nguyên đơn trình bày là đúng. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống tại xã E thì đôi lúc xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nguyên nhân chủ yếu do tính tình không hợp, kinh tế khó khăn... vợ chồng bị đơn đã cố gắng hòa giải nhiều nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu ly hôn bị đơn đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 13/6/1998 và Trần Đức A, sinh ngày 17/10/2006. Nguyên vọng cháu Đức A muốn ở với ai đề nghị Tòa án giao cho người đó không đề cập đến vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin phát biểu quan điểm như sau:

Về trình tự thủ tục: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của BLTTDS. Tại phiên tòa, HĐXX, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật, riêng bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên HĐXX áp dụng quy định tại các điều 227, 228 xét xử vụ án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng các điều 51, 56, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 13/6/1998 và Trần Đức A, sinh ngày 17/10/2006. Cháu M đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết, còn giao cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đức A đến tuổi trưởng thành. Bị đơn có quyền thăm nom con chung theo quy định, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên HĐXX áp dụng quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS để xét xử vụ án.

[3] Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định pháp luật và tại phiên tòa không cung cấp chứng cứ gì thêm. Do đó HĐXX sẽ xem xét các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập và đương sự giao nộp có lưu trong hồ sơ vụ án.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Nguyên đơn và bị đơn qua thời gian tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 03/01/1997 tại UBND xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là tự nguyện và đúng quy định pháp luật.

Theo nguyên đơn, quá trình chung sống ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn, vợ chồng thường xuyên cãi vã nên đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bị đơn. Bị đơn cũng thừa nhận đời sống chung của vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn như nguyên đơn trình bày là đúng và đồng ý với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không tham gia các buổi hòa giải đoàn tụ của Tòa án, không thể hiện được thiện chí muốn hàn gắn tình cảm, tháo gỡ mâu thuẫn. Qua kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho biết quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không hạnh phúc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tháng 8/2019 ông bà có đơn đề nghị UBND xã xác nhận không yêu cầu hòa giải tại cơ sở mà đề nghị chuyển đơn trực tiếp đến Tòa án giải quyết ly hôn theo thẩm quyền; Về con chung trên 7 tuổi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn không thể hàn gắn được, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được hơn nữa cả hai vợ chồng đều có nguyện vọng ly hôn nên cần chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 13/6/1998 và Trần Đức A, sinh ngày 17/10/2006. Hiện nay cháu M đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết. Xét quan điểm của nguyên đơn và bị đơn cho rằng cháu Trần Đức A muốn ở với ai thì yêu cầu Tòa án giao cho người đó phù hợp với nguyện vọng của cháu Đức A muốn được ở với nguyên đơn, vì vậy cần

chấp nhận giao cháu Đức A cho nguyên đơn nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bị đơn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố nguyên đơn ông Trần Văn S được ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 13/6/1998 và Trần Đức A, sinh ngày 17/10/2006. Hiện nay cháu M đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

Giao cháu Trần Đức A cho nguyên đơn ông Trần Văn S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (hiện cháu Đức A đang ở với ông Sáu).

Bị đơn bà Nguyễn Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0014691 ngày 22/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- CCTHADS huyện C;
- Đương sự;
- UBND xã E;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ HỒNG THANH